



COMEXIM GIALAI

MỤC LỤC

1. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP _____ 2-3
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN _____ 4-5
3. BÁO CÁO KQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH _____ 6
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH _____ 7-18

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã mười lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 10 tháng 11 năm 2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ:	18.800.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến 30/06/2016:	18.800.000.000 đồng

Công ty có 1 công ty con và 1 Chi nhánh trực thuộc:

- Công ty con:
 - Công ty một thành viên COMEXIM CHU SÊ
- Chi nhánh:
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 1
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 2
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 3
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 4
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 5
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 6
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 7-Comexim mart
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 8
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai số 9
 - Chi nhánh Công ty CP thương mại Gia Lai tại Quy Nhơn

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện Thoại: (84)059.3823154
- Fax: (84)059.3823666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP(tiếp theo)

- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc;
- Kinh doanh gạo;
- Mua bán thủy sản;
- Mua bán trụ điện bê tông li tâm các loại.

Nhân sự

- Tổng số công nhân viên hiện có đến 30/06/2016 là 333 người (trong đó, nhân viên quản lý 32).
- Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2013
2. Ông Phạm Kim Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
3. Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
4. Ông Lê Đức Duy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
5. Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
6. Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
7. Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
8. Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013

Ban kiểm soát

1. Bà Nguyễn Thị An	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm ngày 06/05/2013
2. Ông Trịnh Xuân Vỹ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013
3. Bà Nguyễn Thị Trí	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27/04/2013

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

1. Ông Nguyễn Thái Bình	Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/04/2016
2. Ông Phạm Kim Hùng	Phó tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008 Miễn nhiệm ngày 01/04/2016
3. Ông Lê Đức Duy	Phó tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008
4. Ông Huỳnh Văn Phong	Phó tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/06/2013
5. Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính.	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Dvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.953.195.598	141.187.985.224
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.644.893.314	5.712.641.091
1.Tiền	111	5	6.644.893.314	5.712.641.091
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.656.213.928	42.324.504.562
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	32.855.380.267	19.819.671.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.428.417.351	1.011.880.467
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	7.500.000.000	13.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	5.872.416.310	8.492.952.671
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	10	78.278.745.278	90.286.978.644
1. Hàng tồn kho	141		78.278.745.278	90.286.978.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2.373.343.078	2.863.860.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	291.094.209	374.881.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.082.248.869	2.488.979.844
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.776.916.940	41.933.369.456
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		2.820.000.000	2.970.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.820.000.000	2.970.000.000
II.Tài sản cố định	220		38.399.653.212	29.267.169.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.760.067.181	18.944.554.245
- Nguyên giá	222		39.002.477.639	33.023.910.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.242.410.458)	(14.079.356.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.639.586.031	10.322.614.843
- Nguyên giá	228		15.495.587.389	11.080.060.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(856.001.358)	(757.445.737)
III.Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	6.600.000.000	6.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.600.000.000	3.600.000.000
IV.Tài sản dài hạn khác	260		2.957.263.728	3.096.200.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	2.957.263.728	3.096.200.368
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		185.730.112.538	83.121.354.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		122.448.333.244	117.231.326.858
I.Nợ ngắn hạn	310		122.448.333.244	117.231.326.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.516.880.987	15.811.568.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	136.000	357.509.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	188.957.271	1.198.669.467
4. Phải trả người lao động	314		-	1.856.754.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	132.135.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.300.168.966	2.738.756.489
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	100.781.046.122	95.646.538.396
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(338.856.102)	(510.606.102)
II.Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.281.779.294	65.890.027.822
I.Vốn chủ sở hữu	410	21	63.281.779.294	65.890.027.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.766.974.540	5.014.666.514
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.180.204.792	12.540.761.346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.438.453.320	(643.484.731)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.741.751.472	13.184.246.077
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		185.730.112.538	183.121.354.680

Kế toán trưởng
(*đã ký*)
Hồ Lê Thanh Tâm

Pleiku, ngày 28 tháng 07 năm 2016
Tổng giám đốc
(*đã ký*)
Nguyễn Thái Bình

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 02 năm 2016

Dvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ký báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	218.285.358.301	231.253.231.863	413.860.740.086	427.204.797.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	750.000	-	750.000	18.760.506
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		218.284.608.301	231.253.231.863	413.859.990.086	427.186.036.517
4. Giá vốn hàng bán	11	25	209.055.053.506	219.189.325.839	397.608.151.607	408.088.640.306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		9.229.554.795	12.063.906.024	16.251.838.479	19.097.396.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.840.789.726	2.850.596.705	2.561.542.183	4.291.927.713
7. Chi phí tài chính	22	27	1.195.225.882	1.325.412.288	2.265.361.749	2.522.529.212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.188.115.882	1.325.412.288	2.258.251.749	2.519.898.810
8. Chi phí bán hàng	25	28a	6.721.879.957	7.508.259.415	10.650.986.941	10.761.858.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	4.910.282.543	4.424.586.533	9.223.967.248	8.734.792.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh	30		(1.757.043.861)	1.656.244.493	(3.326.935.276)	1.370.143.406
11. Thu nhập khác	31	29	3.883.703.911	3.506.882.196	6.461.182.086	5.617.490.474
12. Chi phí khác	32	30	-	355.290.144	17.600.000	355.290.144
13. Lợi nhuận khác	40		3.883.703.911	3.151.592.052	6.443.582.086	5.262.200.330
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.126.660.050	4.807.836.545	3.116.646.810	6.632.343.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	172.842.545	821.100.514	374.895.338	1.035.443.807
a. Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			172.842.545	634.028.078	374.895.338	848.371.371
b. ĐC Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước			-	187.072.436	-	187.072.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.953.817.505	3.986.736.031	2.741.751.472	5.596.899.929

Kế toán trưởng
(đã ký)
Hồ Lê Thanh Tâm

Pleiku, ngày 28 tháng 07 năm 2016
Tổng giám đốc
(đã ký)
Nguyễn Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 02 năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyên Công ty Thương mại Gia Lai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã **mười** lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào **ngày 10 tháng 11 năm 2014**), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện gia dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điều, xăng dầu, nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu: hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu: vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điều;
- Nhập khẩu: hàng nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc;
- Kinh doanh gạo;
- Mua bán thủy sản;
- Mua bán trụ điện bê tông li tâm các loại.

2. Kỳ kế toán kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý 02 năm 2016, bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2004; Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Quý 02 năm 2016

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh, hoặc tỷ giá thực tế giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch thực tế. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 02 năm 2016

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

4.7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Quỹ tiền lương

Quỹ lương năm 2016 được xác định trên cơ sở đơn giá thực tế theo thỏa ước lao động tập thể ban hành ngày 11/04/2015 được Sở Lao động – TB & XH tỉnh Gia Lai nhận đăng ký và theo Quy chế tiền lương ban hành theo quyết định số 17/QĐ-CMX-HĐQT ngày 29/06/2013, các văn bản bổ sung có liên quan của HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai áp dụng từ ngày 01/07/2013.

4.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo) Quý 02 năm 2016

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế GTGT.
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng đường: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
 - ✓ Đối với mặt hàng và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 02 năm 2016

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	4.375.161.000	5.156.041.500
Tiền gửi ngân hàng	2.269.732.314	556.599.591
Cộng:	6.644.893.314	5.712.641.091
6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Khách hàng có số dư trên 10% tổng số dư khoản phải thu	-	-
Các đối tượng khác	32.855.380.267	19.819.671.424
Cộng:	32.855.380.267	19.819.671.424
7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty CP hàng tiêu dùng Masan	112.469.457	130.489.203
Công ty TNHH MTV An Văn Thức Gia Lai	-	500.000.000
Công ty phân bón Việt Nhật	610.000.000	-
Công ty VMEP	71.771.000	4.200.000
Các đối tượng khác	634.176.894	377.191.264
Cộng:	1.428.417.351	1.011.880.467
8. Phải thu về cho vay ngắn hạn	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê	7.500.000.000	13.000.000.000
Cộng:	7.500.000.000	13.000.000.000

		30/06/2016		01/01/2016	
		Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a.	Ngắn hạn	5.872.416.310	-	8.492.952.671	-
-	Tạm ứng	782.930.000	-	227.428.000	-
-	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	166.991.000	-	-	-
-	Nhà máy sữa Bình Định	915.319.663	-	1.074.496.846	-
-	Cty TNHH QT Unilever VN	1.603.378.933	-	1.853.479.702	-
-	Cty CP hàng TD Masan	1.550.828.161	-	2.169.651.954	-
-	Cty dầu ăn Nhà Bè	-	-	120.654.763	-
-	Cty TNHH TM DV Vân Hậu	13.614.150	-	194.157.482	-
-	Cty TNHH Kimberly Clark	341.267.579	-	396.474.770	-
-	Cty TNHH TM DV No 1	52.668.000	-	17.500.000	-
-	Cty Comexim Chư sê	82.100.000	-	882.400.000	-
-	Phải thu các khoản bảo hiểm	288.261.045	-	69.759.779	-
-	Phải thu khác	75.057.779	-	1.486.949.375	-
b.	Dài hạn	2.820.000.000	-	2.970.000.000	-
-	Ký cược, ký quỹ	2.820.000.000	-	2.970.000.000	-
Cộng		8.692.416.310	-	11.462.952.671	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 02 năm 2016

10. Hàng tồn kho

		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a.	Công cụ, dụng cụ	43.953.600	-	292.200.000	
b.	Hàng hóa	78.234.791.678	-	89.994.778.644	-
Cộng		78.278.745.278	-	90.286.978.644	-

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí mua bảo hiểm	45.434.754	154.336.264
Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	34.868.455	28.962.819
Chi phí in hóa đơn	24.200.000	18.400.000
Các khoản khác	86.591.000	173.182.000
Cộng:	91.094.209	374.881.083
b. Dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
CCDC chờ phân bổ	713.998.750	830.266.986
Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	.821.229.735	1.757.167.544
Chi phí sửa chữa chợ phân bổ	293.116.055	349.504.890
Các khoản khác	128.919.188	159.260.948
Cộng:	2.957.263.728	3.096.200.368

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số dư đầu năm	21.252.190.426	10.994.839.276	776.881.029	33.023.910.731
Mua trong năm	3.019.000.000	627.136.364	-	3.646.136.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.711.912.530	-	620.518.014	2.332.430.544
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.983.102.956	11.621.975.640	1.397.399.043	39.002.477.639
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>				
Số dư đầu năm	6.395.093.482	7.161.241.576	523.021.428	14.079.356.486
Khấu hao trong năm	568.437.467	532.009.347	62.607.158	1.163.053.972
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.963.530.949	7.693.250.923	585.628.586	15.242.410.458
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số dư đầu năm	14.857.096.944	3.833.597.700	253.859.601	18.944.554.245
Số dư cuối kỳ	19.019.572.007	3.928.724.717	811.770.457	23.760.067.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 02 năm 2016

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính bán hàng	Cộng
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư đầu năm	11.040.664.080	39.396.500	1.080.060.580
Mua trong năm	4.415.526.809	-	4.415.526.809
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối kỳ	15.456.190.889	39.396.500	15.495.587.389
<u>Gía trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư đầu năm	744.313.570	13.132.167	757.445.737
Khấu hao trong năm	94.615.971	3.939.650	98.555.621
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	838.929.541	17.071.817	856.001.358
<u>Gía trị còn lại</u>			
Số dư đầu năm	10.296.350.510	26.264.333	10.322.614.843
Số dư cuối kỳ	14.617.261.348	22.324.683	14.639.586.031

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016				01/01/2016	
	Tỷ lệ vốn (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV COMEXIM Chur sê</i>	100	100	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
<i>Công ty TNHH TM Sài Gòn-Gia Lai</i>	30	30	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Cộng:			6.600.000.000	-	6.600.000.000	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VN	7.401.868.668	-
CÔNG TY CP HỮU HẠN VEDAN	-	3.372.373.542
NHÀ MÁY SỬA BÌNH ĐỊNH	3.975.669.659	5.730.151.729
CTY DẦU ĂN GOLDEN HOPE NHÀ BÈ	2.129.741.054	-
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	6.009.601.606	6.709.043.707
Cộng:	19.516.880.987	15.811.568.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Quý 02 năm 2016

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
CÔNG TY TNHH KIM VŨ BÍCH	-	141.000.000
ĐẠI LÝ ĐĂNG THÙY DUNG	-	215.000.000
<u>CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC</u>	136.000	1.509.854
Cộng:	136.000	357.509.854

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
1	Phải nộp	1.198.669.467	1.577.124.884	2.586.837.080	188.957.271
a.	Thuế GTGT	-	91.125.982	91.125.982	-
b.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	148.644.038	148.644.038	-
c.	Thuế TNDN	1.180.794.540	374.895.038	1.382.847.033	172.842.545
d.	Thuế TNCN	17.874.927	345.912.293	347.672.494	16.114.726
e.	Thuế đất và tiền thuê đất	-	600.547.533	600.547.533	-
f.	Thuế môn bài	-	16.000.000	16.000.000	-
2	Phải thu	-	-	-	-

18. Chi phí trả trước ngắn hạn

Stt	Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Số có kn trả nợ	Giá trị	Số có kn trả nợ
1	Chi phí lãi vay	-	-	64.335.410	64.335.410
2	Thù lao HĐQT	-	-	67.800.000	67.800.000
Cộng:		-	-	132.135.410	132.135.410

19. Phải trả ngắn hạn khác

Stt	Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Số có kn trả nợ	Giá trị	Số có kn trả nợ
1	Kinh phí công đoàn	49.178.000	49.178.000	87.820.000	87.820.000
2	Cổ tức phải trả	73.752.450	73.752.450	48.606.825	48.606.825
3	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.177.238.516	2.177.238.516	2.602.329.664	2.602.329.664
Cộng:		2.300.168.966	2.300.168.966	2.738.756.489	2.738.756.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 02 năm 2016
20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Stt	Chỉ tiêu	Đầu năm	Phát sinh trong năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	Vay ngắn hạn				
1	Vietcombank Gia Lai	38.081.835.541	186.627.332.585	173.760.000.000	50.949.168.126
2	NH NNO&PTNH VN-CN Gia Lai	21.059.635.670	-	21.059.635.670	-
3	Ngân hàng công thương VN-CN Gia Lai	23.019.715.139	132.597.650.057	122.682.916.915	32.934.448.281
4	Ngân hàng quân đội-CN Gia Lai	10.319.661.933	31.994.749.526	27.695.026.718	14.619.384.741
5	Vay cá nhân	3.165.690.113	202.009.500	1.089.654.639	2.278.044.974
	Cộng:	95.646.538.396	351.421.741.668	346.287.233.942	100.781.046.122

21. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	3.087.666.514	7.643.515.269	59.065.781.745
Tăng trong năm	-	-	-	1.927.000.000	13.184.246.077	15.111.246.077
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.287.000.000	8.287.000.000
Số dư cuối năm trước	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	5.014.666.514	12.540.761.346	65.890.027.822
Số dư đầu năm nay	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	5.014.666.514	12.540.761.346	65.890.027.822
Tăng trong năm	-	-	-	5.752.308.026	2.741.751.472	8.494.059.498
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.102.308.026	11.102.308.026
Số dư cuối kỳ	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	10.766.974.540	4.180.204.792	63.281.779.294

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	1.041.090.000
Cổ đông khác	13.608.070.000	13.608.070.000
Cộng:	18.800.000.000	18.800.000.000

c. Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 02 năm 2016

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 02/2016	Quý 02/2015
- Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.226.387.287	966.679.167
- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	1.953.817.505	3.986.736.031
- Phân phối lợi nhuận	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
+ Trả cổ tức		
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.180.204.792	4.953.415.198

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Ngoại tệ các loại(USD)	623,19	629,80
-	Ngân hàng NNO&PTNT VN-CN Gia Lai	229,69	229,70
-	Ngân hàng ngoại thương VN-CN Gia Lai	393,50	400,10
b.	Nợ khó đòi đã xử lý	319.409.206	311.352.206
-	Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000
-	DNTN Vân Đàn	192.000.000	192.000.000
-	Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000
-	CN Cty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000
-	Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000
-	Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955
-	Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000
-	Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000
-	Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251
	CS KD PB Nhung Thái(Nguyễn Đăng Thái)	47.382.000	47.382.000
-	Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	-

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
a.	Doanh thu	218.285.358.301	231.253.231.863
-	Doanh thu bán hàng	216.973.651.847	228.702.286.291
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.311.706.454	2.550.945.572
b.	Doanh thu đối với các bên có liên quan	70.500.000	70.500.000
-	Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê	70.500.000	70.500.000

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1	Chiết khấu thương mại	-	-
2	Hàng bán bị trả lại	750.000	18.760.506
	Cộng	750.000	18.760.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 02 năm 2016

25. Giá vốn hàng bán

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1	Giá vốn của hàng hóa đã bán	208.325.285.403	217.699.789.458
2	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	729.768.103	1.489.536.381
Cộng		209.055.053.506	219.189.325.839

26. Doanh thu hoạt động tài chính

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.469.372	116.513.258
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.299.997.460	2.263.237.228
3	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	415.322.894	470.846.219
Cộng:		1.840.789.726	2.850.596.705

27. Chi phí hoạt động tài chính

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1	Lãi tiền vay	1.188.115.882	1.325.412.288
2	Chi phí tài chính khác	7.110.000	-
Cộng:		1.195.225.882	1.325.412.288

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
a.	Các khoản chi phí bán hàng PS trong kỳ	6.721.879.957	7.508.259.415
-	Tiền lương nhân viên bán hàng	4.187.259.015	3.511.121.493
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	238.051.736	242.286.669
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.296.569.206	3.754.851.253
-	Các khoản khác	-	-
b.	Các khoản chi chi phí quản lý DN PS trong kỳ	4.910.282.543	4.424.586.533
-	Chi phí tiền lương	1.962.569.122	1.994.453.319
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	440.331.699	378.656.017
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.271.896	460.633.356
-	Các khoản khác	2.168.109.826	1.590.843.841

29. Thu nhập khác

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	59.090.000
2	Các khoản khác	3.883.703.911	3.447.792.196
Cộng:		3.883.703.911	3.506.882.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 02 năm 2016
30. Chi phí khác

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	35.724.898
2	Các khoản tiền phạt	-	319.565.246
Cộng:		-	355.290.144

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.126.660.050	4.807.836.545
2	Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.262.447.323)	(1.925.890.737)
	<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>37.550.137</i>	<i>337.346.491</i>
	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>1.299.997.460</i>	<i>2.263.237.228</i>
3	Tổng thu nhập chịu thuế	864.212.727	2.881.945.808
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	172.842.545	634.028.078

32. Chi phí SXKD theo yếu tố

Stt	CHỈ TIÊU	Số tiền	
		Quý 02 năm 2016	Quý 02 năm 2015
1	Chi phí nhân công	6.149.828.137	5.505.574.812
2	Chi phí khấu hao TSCĐ	678.383.435	620.942.686
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.635.841.102	4.215.484.609
4	Chi phí khác	2.168.109.826	1.590.843.841
Cộng:		11.632.162.500	11.932.845.948

Kế toán trưởng
(đã ký)
Hồ Lê Thanh Tâm

Pleiku, ngày 28 tháng 07 năm 2016
Tổng giám đốc
(đã ký)
Nguyễn Thái Bình